

QUYẾT ĐỊNH

Duyệt Dự án đầu tư Xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Chi cục kiểm lâm tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 815/TTr-CCKL ngày 16/10/2019 về việc thẩm định dự án đầu tư Xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020; Ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 877/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Dự án đầu tư Xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020, như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020.
2. Địa điểm: Huyện Tân Phú, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.
3. Chủ đầu tư: Chi cục kiểm lâm tỉnh Đồng Nai.
4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty TNHH Kiểm định và Tư vấn xây dựng 3T và Công ty TNHH Xây dựng Phúc Gia Huy.
5. Chủ nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: KS. Phan Đức Trường.
6. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng hoàn chỉnh 25.198 m hệ thống hàng rào điện nhằm hạn chế xung đột giữa voi với người. Hoàn chỉnh cơ sở vật chất thuận tiện cho việc đi lại tuần tra kiểm soát và vận chuyển nông sản cho người dân. Hạn chế tai nạn giao thông khi đi lại trên tuyến đường cấp hàng rào điện. Góp phần phát huy hiệu quả, đồng bộ với dự án đã đầu tư trước đây.
7. Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn:
 - TCVN 4601 -1988 Trụ sở cơ quan – Tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCVN 4455: 1987 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Quy tắc ghi kích thước, chữ tiêu đề, các yêu cầu kỹ thuật và biểu bảng trên bản vẽ.
 - TCVN 4607: 1988 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước trên bản vẽ tổng mặt bằng và mặt bằng thi công công trình.
 - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam tập I ban hành theo Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996 của Bộ Xây dựng v/v Ban hành Quy chuẩn XD Việt Nam.
 - Quy chuẩn XD Việt Nam tập II, III ban hành theo Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/9/1997 của Bộ Xây dựng v/v Ban hành QCXD tập II và tập III .
 - TCVN 2737-1995 Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCVN-2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.
 - TCXD 40-1987 Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán.
 - TCVN 5573-1991 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCVN 6203-2012 Cơ sở để thiết kế kết cấu - Các ký hiệu - Lập ký hiệu Ký hiệu quy ước chung.
 - TCXDVN 5574-2012 Kết cấu bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCVN 5718-1993 Mái và sàn BTCT trong công trình xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước.
 - TCVN 4613-2012 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu thép ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ.
 - TCXDVN 5575- 2012 Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCVN 4513-1988 Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế
 - TCVN 33-2006 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCXDVN 3890-2009 Phương tiện PCCC cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.
 - TCVN 4054-2005 Tiêu chuẩn thiết kế đường.
 - TCVN 4474-1986 Thoát nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCVN 7959-2008 Thoát nước. Mạng lưới và công trình bên ngoài.

- TCXDVN 51-2008 Thoát nước. Mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCVN 9113-2012 Ống bê tông cốt thép thoát nước.
 - TCVN 2622-1995 Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế.
 - TCVN 5760:1993 Hệ thống chữa cháy- Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt
 - TCVN-TCXD 16-1996 Chiếu sáng trong công trình dân dụng.
 - TCXDVN 333-2005 Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài công trình. Tiêu chuẩn thiết kế.
 - TCXD 9207-2012 Đặt đường dẫn điện trong công trình công cộng. Tiêu chuẩn thiết kế
 - TCXD 9206-2012 Đặt thiết bị điện trong công trình công cộng. Tiêu chuẩn thiết kế.
 - QCXDVN 09-2005: Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.
 - QCVN 01: 2008/BCT Quy chuẩn Quốc Gia về an toàn điện.
 - QCVN 06:2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về an toàn cháy cho công trình.
 - TCXD 9357-2012 Chống sét cho công trình xây dựng. Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.
 - TCVN 2622-1995 Phòng cháy, chống cháy cho công trình. Yêu cầu chung về thiết kế lắp đặt.
 - TCVN 5760-1993: Hệ thống chữa cháy. Yêu cầu chung về thiết kế lắp đặt.
 - TCVN 5738-1993 Hệ thống báo cháy + yêu cầu kỹ thuật
 - TCVN 3890-2009: Phương tiện PC và CC cho công trình- trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.
 - TCVN 7435-1:2004 PCCC bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy.
- Một số quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành khác có liên quan thiết kế công trình.
8. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm C. Gồm:
- Xây dựng khoảng 25.198,74 m hàng rào điện.
 - Xây dựng tuyến đường song song với hàng rào điện khoảng 2.701,77m.
 - Mở 02 cổng chính trên tuyến hàng rào điện.
 - Lắp đặt các bảng cảnh báo đường giao thông trên các tuyến đường đã xây dựng
9. Loại và cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.
10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).
11. Giải pháp thiết kế:
- a) Xây dựng hàng rào điện cố định:
- Tuyến hàng rào điện Thanh Sơn - Định Quán: Xây dựng khoảng 12.513,61m hàng rào điện từ Trạm Sa mách đến trạm Đồi trường. Giải pháp: 4 dây

kẽm kéo qua 458 trụ hàng rào; Xây dựng 02 Nhà trạm; Mở 07 cổng chính; Mở 04 cổng phụ.

- Tuyến hàng rào điện Tà Lài - Cát Tiên: Xây dựng khoảng 12.685,13m hàng rào điện từ Chốt 91 thuộc Đội 3 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà đến Sông Đồng Nai (Từ ấp 7 xã Thanh Sơn, ranh giới Vườn quốc gia Cát Tiên và ranh giới của ấp 4 xã Tà Lài - trên đường 323). Giải pháp: 4 dây kẽm kéo qua 518 trụ hàng rào; Xây dựng 02 Nhà trạm; Mở 02 cổng chính.

- Nguyên lý hoạt động:

+ Nguồn năng lượng mặt trời được tiếp thu và nạp vào bình Acquy.

+ Nguồn điện từ bình Acquy đi qua máy phát xung. Từ đây điện áp được kích khoảng 6000 - 11.000V.

+ Dòng điện dạng xung sẽ được truyền trên dây dẫn.

+ Trong quá trình hoạt động thiết bị điều khiển luôn cập nhật thông tin trạng thái của hệ thống.

+ Khi có một tác động từ người, động vật,... và có tiếp xúc với đất thì dòng điện sẽ truyền qua tác nhân này và đi xuống đất để về máy nguồn. Vì vậy người, động vật sẽ cảm nhận sự giật điện.

- Thiết bị: Máy phát điện, máy phát xung, bình ắc quy, bộ kích, máy dò lỗi, công tắc, đèn nháy, cáp dẫn, dây cáp, sứ néo, thiết bị cảm ứng, dây dẫn điện, cọc tiếp địa, pin năng lượng mặt trời, lò xo tăng cấp...

b) Xây dựng tuyến đường cáp hàng rào điện

- Vị trí xây dựng: Xây dựng tuyến đường từ Trạm Đất đỏ - VQG Cát Tiên đến hết ranh giới VQG Cát Tiên và ranh giới của ấp 4 (trên đường 323).

- Tổng chiều dài tuyến đường toàn tuyến đường khoảng 2.701,77m; chiều rộng lòng đường 4m. Hai bên có hệ thống mương thoát nước 0,6m; Tại các khu vực có suối lấp đặt các cống đường kính 1m bằng ngang đường.

c) Xây dựng các cổng chính: Mở thêm 02 cổng chính tại ấp 6, xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

d) Lắp đặt các bảng cảnh báo giao thông: Lắp đặt khoảng 20 bảng cảnh báo giao thông tại các đường quanh co.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo quy định.

13. Tổng mức vốn đầu tư: : 29.094.774.375 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng	:	13.895.174.316 đồng
+ Chi phí thiết bị	:	3.730.585.000 đồng
+ Chi phí giải phóng mặt bằng	:	4.268.313.000 đồng
+ Chi phí quản lý dự án	:	493.807.510 đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	3.332.909.567 đồng
+ Chi phí khác	:	1.988.519.535 đồng
+ Chi phí dự phòng	:	1.385.465.446 đồng

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện ủy thác quản lý dự án theo quy định pháp luật về xây dựng.

16. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2021.

17. Các vấn đề cần lưu ý khi triển khai thiết kế bản vẽ thi công:

- Thực hiện thủ tục về đất đai theo quy định Luật Đất đai. Riêng về môi trường thực hiện lập hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định trước khi lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

- Chủ đầu tư chỉ được triển khai các bước tiếp theo sau khi tổ chức điều chỉnh tổng dự toán xây dựng công trình theo văn bản hoặc thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 11809/UBND-KTNS ngày 15/10/2019.

- Rà soát căn cứ áp dụng Tiêu chuẩn thiết kế đường đảm bảo quy định.

- Trong quá trình thực hiện các bước tiếp theo, cần bổ sung chi tiết giải pháp thiết kế, đảm bảo thực hiện các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường theo quy định.

- Giải pháp thiết kế phải sử dụng vật liệu, thiết bị phù hợp, đáp ứng yêu cầu theo QCVN 09:2013/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả và Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08/12/2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu không nung trong các công trình xây dựng.

- Tại bước tiếp theo, chủ đầu tư lập quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định.

- Sử dụng phân dự phòng đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.

- Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Tân Phú, Chủ tịch UBND huyện Định Quán, Chi Cục trưởng Chi cục kiểm lâm tỉnh Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh



PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 3445/Quyết định ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên hạng mục	Thành tiền
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	29.094.774.375
I	Chi phí xây dựng (Gxdtt)	13.895.174.316
A	Công trình công nghiệp (Gxdcn)	9.047.185.125
1	Xây dựng 25km hàng rào điện	8.965.533.125
1.1	Xây dựng mới 25km hàng rào điện (xây dựng tuyến hàng rào)	7.708.111.250
1.2	Vệ sinh tuyến hàng rào điện 02 năm	732.421.875
1.3	Bảo trì, bảo dưỡng tuyến hàng rào điện 01 năm	525.000.000
2	Xây dựng 02 cổng chính	81.652.000
B	Công trình giao thông (Gxdgt)	4.476.489.191
1	Phát quang tuyến 25km	2.111.794.531
2	Xây dựng tuyến đường 2,7km	2.264.694.660
3	Cung cấp, lắp đặt các bảng cảnh báo giao thông	100.000.000
C	Công trình Nông nghiệp (Gxdnn)	371.500.000
1	Dọn dẹp cành, nhánh, gốc trên tuyến hàng rào điện	371.500.000
II	Chi phí thiết bị	3.730.585.000
1	Xây dựng mới 25km hàng rào điện (cung cấp lắp đặt thiết bị)	3.730.585.000
III	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (Ggpmibt)	4.268.313.000
1	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (25kmx10m)	4.268.313.000
IV	Chi phí quản lý dự án	493.807.510
1	Hạng mục công nghiệp (Gxdcn+Gtb*3,453%)	350.831.568
2	Hạng mục giao thông (Gxdgt*2,936%)	131.429.723
3	Hạng mục nông nghiệp (Gxdnn*3,108%)	11.546.220
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.332.909.567

1	Chi phí khảo sát địa hình hàng rào điện Gksđh (dự toán)	1.108.322.022
2	Chi phí khảo sát địa chất nhà trạm Gksđc (dự toán)	438.461.000
3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	148.431.260
3.1	Hạng mục công nghiệp ($Gx_{dcn} * 1.261\%$)	114.085.004
3.2	Hạng mục giao thông ($Gx_{dgt} * 0.689\%$)	30.843.011
3.3	Hạng mục nông nghiệp ($Gx_{dnn} * 0.943\%$)	3.503.245
4	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	40.039.948
4.1	Hạng mục công nghiệp ($Gx_{dcn} * 0.281\%$)	25.422.590
4.2	Hạng mục giao thông ($Gx_{dgt} * 0.153\%$)	6.849.028
4.3	Hạng mục nông nghiệp ($Gx_{dnn} * 0.182\%$)	7.768.330
5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	293.101.856
5.1	Hạng mục công nghiệp ($Gx_{dcn} * 2,46\%$)	222.560.754
5.2	Hạng mục giao thông ($Gx_{dgt} * 1,37\%$)	61.327.902
5.3	Hạng mục nông nghiệp ($Gx_{dnn} * 2,48\%$)	9.213.200
6	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	34.549.003
6.1	Hạng mục công nghiệp ($Gx_{dcn} * 0.29\%$)	26.236.837
6.2	Hạng mục giao thông ($Gx_{dgt} * 0.17\%$)	7.610.032
6.3	Hạng mục nông nghiệp ($Gx_{dnn} * 0.189\%$)	702.135
7	Chi phí thẩm tra dự toán	33.623.879
7.1	Hạng mục công nghiệp ($Gx_{dcn} * 0.282\%$)	25.513.062
7.2	Hạng mục giao thông ($Gx_{dgt} * 0.166\%$)	7.430.972
7.3	Hạng mục nông nghiệp ($Gx_{dnn} * 0.183\%$)	679.845
8	Chi phí thẩm tra dự toán khảo sát (tối thiểu)	2.000.000
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	470.408.773
9.1	Hạng mục công nghiệp ($Gx_{dcn} * 3,508\%$)	317.375.254
9.2	Hạng mục giao thông ($Gx_{dgt} * 3,203\%$)	143.381.949
9.3	Hạng mục nông nghiệp ($Gx_{dnn} * 2,598\%$)	9.651.570

10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Gtbtt*1.147%)	42.789.810
11	Chi phí giám sát kết quả khảo sát	62.985.005
11.1	Chi phí khảo sát địa hình (Gksđh*4.072%)	45.130.873
11.2	Chi phí khảo sát địa chất nhà trạm (Gksđc*4.072%)	17.854.132
12	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	46.403.491
12.1	Hạng mục khảo sát địa hình (Gksđh*3%)	33.249.661
12.2	Hạng mục khảo sát địa chất nhà trạm (Gksđc*3%)	13.153.830
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT khảo sát địa hình (Gksđh*0,816%)	9.043.908
14	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQLC nhà thầu khảo sát địa hình (tối thiểu)	2.000.000
15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	66.498.814
15.1	Hạng mục công nghiệp (Gxdcn*0.549%)	49.669.046
15.2	Hạng mục giao thông (Gxdgt*0.346%)	15.488.653
15.3	Hạng mục nông nghiệp (Gxdnn*0.361%)	1.341.115
16	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQLC xây dựng (Gxdtt*0.1%)	13.895.174
17	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT (thiết bị) (Gtbtt*0.549%)	20.480.912
18	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQLC nhà thầu (thiết bị) (Gtbtt*0.1%)	3.730.585
19	Chi phí đo đạc địa chính lập hồ sơ đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng (20km hàng rào điện) - Dự toán	496.144.127
VI	Chi phí khác	1.988.519.535
1	Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (Tmđt*0.0162%)	5.065.092
2	Lệ phí thẩm định dự toán	22.518.540
2.1	Hạng mục công nghiệp (Gxdcn*0.19%)	17.189.652
2.2	Hạng mục giao thông (Gxdgt*0.109%)	4.879.373
2.3	Hạng mục nông nghiệp (Gxdnn*0.121%)	449.515
3	Lệ phí thẩm định thiết kế	21.917.026

3.1	Hạng mục công nghiệp ($G_{xdcn} \cdot 0.185\%$)	16.737.292
3.2	Hạng mục giao thông ($G_{xdgt} \cdot 0.106\%$)	4.745.079
3.3	Hạng mục nông nghiệp ($G_{xdnn} \cdot 0.117\%$)	434.655
4	Chi phí bảo hiểm công trình ($G_{xdtt} \cdot 0.2\%$)	27.790.349
5	Chi phí thẩm tra - phê duyệt quyết toán ($0,562\% \times T_{m\dot{a}t}$)	175.681.200
6	Lệ phí thẩm định giá thiết bị ($0,5\% \cdot G_{tbt\dot{t}}$)	18.652.925
7	CP kiểm tra nghiệm thu trong quá trình thi công và khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình ($G_{xdtt} \cdot 0,1\%$)	13.895.174
8	CP Hạng mục chung	416.855.229
8.1	CP nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành ($G_{xdtt} \cdot 1\%$)	138.951.743
8.2	CP một số công việc thuộc hạng mục chung nhưng không xác định khối lượng từ thiết kế ($G_{xdtt} \cdot 2\%$)	277.903.486
10	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (dự toán)	1.286.144.000
VII	Chi phí dự phòng	1.385.465.446
1	Chi phí dự phòng phát sinh ($((G_{xdtt} + G_{tbt\dot{t}} + G_{ql\dot{d}a} + G_{gpmb} + G_{tv} + G_k)) \cdot 2,5\%$)	692.732.723
2	Chi phí dự phòng do trượt giá (tạm tính)	692.732.723